

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Số: **13** /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày **25** tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định khung giá các loại rừng
trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND Tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND Tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN;
- Lưu VT.

C-NN/2019

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Minh Hiến

QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam được xác định gồm:

1. Khung giá rừng tự nhiên phòng hộ
2. Khung giá rừng trồng sản xuất

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Phạm vi áp dụng

Khung giá các loại rừng được xây dựng trên toàn địa bàn tỉnh Hà Nam, bao gồm khung giá cho các huyện như sau:

- a) Huyện Bình Lục.
- b) Huyện Duy Tiên.
- c) Huyện Kim Bảng.
- d) Huyện Thanh Liêm.

Điều 3. Mục đích

1. Khung giá rừng làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp:

a) Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

c) Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

- d) Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

đ) Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Chương II

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá thuê rừng

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.
2. Sát với giá rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi giá rừng trên thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.
3. Căn cứ vị trí khu rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá trên địa bàn tỉnh.
4. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế- kỹ thuật do Nhà nước ban hành.
5. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

Điều 5. Xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

1. Giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên:

Giá trị bồi thường bao gồm giá rừng tự nhiên; Mức độ thiệt hại và Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng. Được xác định như sau:

$$BT_{tn} = G_{tn} \times D_{tn} \times K_{tn}$$

Trong đó:

- BT_{tn} là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên;
- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- D_{tn} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;
- K_{tn} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng:

Bao gồm giá rừng trồng; Mức độ thiệt hại và Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng. Được xác định như sau:

$$BT_{rt} = G_{rt} \times D_{rt} \times K_{rt}$$

Trong đó:

- BT_{rt} là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng;
- G_{rt} là giá rừng trồng
- D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng;

- Krt là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

Điều 6. Điều chỉnh khung giá các loại rừng

Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các chủ rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn triển khai đến các địa phương, đơn vị Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng theo đúng quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng định giá rừng của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ xác định giá giao rừng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng của các tổ chức kinh tế, giá bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng, trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện;

c) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện;

d) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

2. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cục Thuế tỉnh:

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến;

b) Chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến phát triển, bảo vệ rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

6. Các Công ty và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng triển khai thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiên

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM
(Kèm theo Quyết định số: 13 /2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

I. Khung giá rừng tự nhiên:

1.1. Khung giá các loại rừng tự nhiên huyện Kim Bảng

Bảng 01. Khung giá rừng tự nhiên là rừng phòng hộ huyện Kim Bảng

a) Rừng lá rộng thường xanh.

b) Rừng hỗn giao.

TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng tự nhiên cao nhất (đồng/ha)	Giá rừng tự nhiên thấp nhất (đồng/ha)
I	Rừng lá rộng thường xanh		
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	17.063.489	10.777.238
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	33.877.530	21.326.718
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	50.691.570	31.876.199
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	67.505.611	42.425.679
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	84.319.651	52.975.159
6	Trữ lượng 60 m^3/ha	118.568.134	75.147.601
7	Trữ lượng 70 m^3/ha	138.287.915	87.634.242
8	Trữ lượng 80 m^3/ha	158.007.696	100.120.882
9	Trữ lượng 90 m^3/ha	177.727.477	112.607.523
10	Trữ lượng 100 m^3/ha	197.447.258	125.094.163
II	Rừng hỗn giao (tre nửa + gỗ)		
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	25.114.076	10.544.295
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	41.377.103	20.726.433
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	57.640.129	30.908.571
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	73.903.156	41.090.709
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	90.166.183	51.272.847

1.2. Khung giá các loại rừng tự nhiên huyện Thanh Liêm

Bảng 02. Khung giá rừng tự nhiên là rừng phòng hộ huyện Thanh Liêm

a) Rừng lá rộng thường xanh.

TT	Trữ lượng (m^3/ha)	Giá rừng tự nhiên cao nhất (đồng/ha)	Giá rừng tự nhiên thấp nhất (đồng/ha)
1	Trữ lượng 10 m^3/ha	16.090.595	10.128.642
2	Trữ lượng 20 m^3/ha	31.931.742	20.029.527
3	Trữ lượng 30 m^3/ha	47.772.889	29.930.411
4	Trữ lượng 40 m^3/ha	63.614.036	39.831.296
5	Trữ lượng 50 m^3/ha	79.455.183	49.732.180

II. Khung giá rừng trồng

Các trạng thái rừng trồng hiện có được định giá:

- a) Rừng trồng: Keo tai tượng, mật độ trồng 2.000 cây/ha.
- b) Rừng trồng: Thông nhựa, mật độ trồng 2.500 cây/ha.
- c) Rừng trồng: Nhãn, mật độ trồng 500 cây/ha.
- d) Rừng trồng: Trầu, mật độ trồng 500 cây/ha.
- e) Rừng trồng: Xà cừ, mật độ trồng 500 cây/ha.
- f) Rừng trồng: Xoan, mật độ trồng 1.100 cây/ha.
- g) Rừng trồng: Keo tai tượng + Bạch đàn, mật độ trồng 2.000 cây/ha.

2.1. Loài cây: Keo tai tượng, mật độ trồng 2.000 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	41.788.228	22.137.349
2	Giá trị rừng năm 2	62.205.667	42.338.854
3	Giá trị rừng năm 3	75.005.834	55.491.708
4	Giá trị rừng năm 4	83.663.988	62.452.327
5	Giá trị rừng năm 5	88.602.239	65.579.308
6	Giá trị rừng năm 6	93.871.352	68.915.796
7	Giá trị rừng năm 7	99.493.496	72.475.830
8	Giá trị rừng năm 8	105.492.323	76.274.385
9	Giá trị rừng năm 9	111.893.072	80.327.443
10	Giá trị rừng năm 10	118.722.671	84.652.057

2.2. Loài cây: Thông nhựa, mật độ trồng 2.500 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	14.998.662	7.606.440
2	Giá trị rừng năm 2	32.974.457	26.520.258
3	Giá trị rừng năm 3	42.471.740	36.058.744
4	Giá trị rừng năm 4	49.617.263	42.976.037
5	Giá trị rừng năm 5	54.180.436	46.811.640
6	Giá trị rừng năm 6	56.999.341	48.854.228
7	Giá trị rừng năm 7	60.007.114	51.033.670
8	Giá trị rừng năm 8	63.216.407	53.359.134
9	Giá trị rừng năm 9	66.640.723	55.840.404
10	Giá trị rừng năm 10	70.294.468	58.487.919
11	Giá trị rừng năm 11	74.193.013	61.312.818

12	Giá trị rừng năm 12	78.352.762	64.326.985
13	Giá trị rừng năm 13	82.791.213	67.543.101
14	Giá trị rừng năm 14	87.527.041	70.974.697
15	Giá trị rừng năm 15	92.580.169	74.636.210
16	Giá trị rừng năm 16	97.971.857	78.543.044
17	Giá trị rừng năm 17	103.724.788	82.711.636
18	Giá trị rừng năm 18	109.863.166	87.159.524
19	Giá trị rừng năm 19	116.412.814	91.905.420
20	Giá trị rừng năm 20	123.401.289	96.969.291
21	Giá trị rừng năm 21	130.857.992	102.372.442
22	Giá trị rừng năm 22	138.814.294	108.137.604
23	Giá trị rừng năm 23	147.303.668	114.289.031
24	Giá trị rừng năm 24	156.361.831	120.852.605
25	Giá trị rừng năm 25	166.026.890	127.855.937

2.3. Loài cây: Nhãn, mật độ trồng 500 cây/ha.

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	19.232.481	10.240.419
2	Giá trị rừng năm 2	38.890.878	24.970.244
3	Giá trị rừng năm 3	48.659.005	33.336.629
4	Giá trị rừng năm 4	57.085.438	40.726.637
5	Giá trị rừng năm 5	62.925.344	43.877.676
6	Giá trị rừng năm 6	66.456.523	45.539.834
7	Giá trị rừng năm 7	71.724.290	49.013.357
8	Giá trị rừng năm 8	76.844.999	52.419.606
9	Giá trị rừng năm 9	81.808.795	55.754.074
10	Giá trị rừng năm 10	86.605.165	59.011.951
11	Giá trị rừng năm 11	91.222.892	62.188.106
12	Giá trị rừng năm 12	95.650.006	65.277.063
13	Giá trị rừng năm 13	99.873.737	68.272.980
14	Giá trị rừng năm 14	102.880.459	70.569.624
15	Giá trị rừng năm 15	104.588.630	72.120.143
16	Giá trị rừng năm 16	106.411.249	73.774.547
17	Giá trị rừng năm 17	108.355.984	75.539.796
18	Giá trị rừng năm 18	110.431.016	77.423.316
19	Giá trị rừng năm 19	112.645.075	79.433.032

20	Giá trị rừng năm 20	115.007.476	81.577.400
21	Giá trị rừng năm 21	117.528.157	83.865.439
22	Giá trị rừng năm 22	120.217.725	86.306.778
23	Giá trị rừng năm 23	123.087.493	88.911.686
24	Giá trị rừng năm 24	126.149.536	91.691.123
25	Giá trị rừng năm 25	129.416.736	94.656.783

2.4. Loài cây: Trầu, mật độ trồng 500 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	11.626.931	5.855.484
2	Giá trị rừng năm 2	29.148.634	24.428.720
3	Giá trị rừng năm 3	37.572.139	34.338.640
4	Giá trị rừng năm 4	44.063.861	42.027.522
5	Giá trị rừng năm 5	48.722.429	45.888.958
6	Giá trị rừng năm 6	51.493.121	47.809.112
7	Giá trị rừng năm 7	54.449.450	49.857.915
8	Giá trị rừng năm 8	57.603.852	52.043.988
9	Giá trị rừng năm 9	60.969.599	54.376.528
10	Giá trị rừng năm 10	64.560.852	56.865.348
11	Giá trị rừng năm 11	68.392.718	59.520.919
12	Giá trị rừng năm 12	72.481.320	62.354.414
13	Giá trị rừng năm 13	76.843.858	65.377.753
14	Giá trị rừng năm 14	81.498.685	68.603.655
15	Giá trị rừng năm 15	86.465.387	72.045.693
16	Giá trị rừng năm 16	91.764.857	75.718.347
17	Giá trị rừng năm 17	97.419.392	79.637.069
18	Giá trị rừng năm 18	103.452.780	83.818.345
19	Giá trị rừng năm 19	109.890.406	88.279.767
20	Giá trị rừng năm 20	116.759.352	93.040.105
21	Giá trị rừng năm 21	124.088.518	98.119.384
22	Giá trị rừng năm 22	131.908.738	103.538.976
23	Giá trị rừng năm 23	140.252.913	109.321.680
24	Giá trị rừng năm 24	149.156.147	115.491.826
25	Giá trị rừng năm 25	158.655.899	122.075.371

2.5. Loài cây: Xà cừ, mật độ trồng 500 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	15.933.454	5.753.694
2	Giá trị rừng năm 2	42.378.693	32.621.245
3	Giá trị rừng năm 3	57.979.308	48.247.298
4	Giá trị rừng năm 4	66.923.619	56.894.712
5	Giá trị rừng năm 5	71.942.699	60.905.503
6	Giá trị rừng năm 6	75.298.058	63.185.017
7	Giá trị rừng năm 7	78.878.225	65.617.259
8	Giá trị rừng năm 8	82.698.264	68.212.460
9	Giá trị rừng năm 9	86.774.245	70.981.541
10	Giá trị rừng năm 10	91.123.317	73.936.149
11	Giá trị rừng năm 11	95.763.777	77.088.717
12	Giá trị rừng năm 12	100.715.148	80.452.506
13	Giá trị rừng năm 13	105.998.260	84.041.669
14	Giá trị rừng năm 14	111.635.341	87.871.307
15	Giá trị rừng năm 15	117.650.107	91.957.529
16	Giá trị rừng năm 16	124.067.861	96.317.529
17	Giá trị rừng năm 17	130.915.606	100.969.649
18	Giá trị rừng năm 18	138.222.149	105.933.461
19	Giá trị rừng năm 19	146.018.231	111.229.848
20	Giá trị rừng năm 20	154.336.650	116.881.094
21	Giá trị rừng năm 21	163.212.403	122.910.972
22	Giá trị rừng năm 22	172.682.831	129.344.853
23	Giá trị rừng năm 23	182.787.779	136.209.803
24	Giá trị rừng năm 24	193.569.757	143.534.705
25	Giá trị rừng năm 25	205.074.129	151.350.376

2.6. Loài cây: Xoan, mật độ trồng 1.100 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	34.226.284	15.508.868
2	Giá trị rừng năm 2	54.921.947	35.442.682
3	Giá trị rừng năm 3	66.589.916	46.176.281
4	Giá trị rừng năm 4	74.902.713	53.362.489

5	Giá trị rừng năm 5	80.936.267	57.640.775
6	Giá trị rừng năm 6	85.574.070	60.405.705
7	Giá trị rừng năm 7	90.522.606	63.355.885
8	Giá trị rừng năm 8	95.802.694	66.503.728
9	Giá trị rừng năm 9	101.436.547	69.862.476
10	Giá trị rừng năm 10	107.447.869	73.446.261
11	Giá trị rừng năm 11	113.861.949	77.270.159
12	Giá trị rừng năm 12	120.705.773	81.350.258
13	Giá trị rừng năm 13	128.008.132	85.703.723
14	Giá trị rừng năm 14	135.799.750	90.348.871
15	Giá trị rừng năm 15	151.837.334	99.446.950

2.7. Loài cây: Keo tai tượng+Bạch đàn, mật độ trồng 2.000 cây/ha

STT	Năm định giá	Giá rừng trồng tối đa (Grттđ) (đồng/ha)	Giá rừng trồng tối thiểu (Grттт) (đồng/ha)
1	Giá trị rừng năm 1	31.371.400	14.459.771
2	Giá trị rừng năm 2	49.872.350	32.783.119
3	Giá trị rừng năm 3	60.838.096	42.405.334
4	Giá trị rừng năm 4	67.088.922	47.157.805
5	Giá trị rừng năm 5	71.008.553	49.478.691
6	Giá trị rừng năm 6	75.190.800	51.955.077
7	Giá trị rừng năm 7	79.653.258	54.597.381
8	Giá trị rừng năm 8	84.414.700	57.416.719
9	Giá trị rừng năm 9	89.495.158	60.424.953
10	Giá trị rừng năm 10	94.916.008	63.634.739